

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

[illegible]

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Ghi chú
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU									
1	Nông nghiệp									
a)	Trồng trọt									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.593,0	2.517,3	2.541,7	2.567,1	2.606,2	2.630,2	2.613,2	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	2.471,1	2.354,1	2.376,7	2.399,7	2.436,4	2.457,4		
	+ Ngô	Tấn	121,9	163,2	165,0	167,4	169,8	172,8		
	+ Lúa: Diện tích	Ha	557,3	524,3	524,3	524,3	524,3	524,3		
	Năng suất	Tạ/ha	44,3	44,9	45,3	45,8	46,5	46,9		
	Sản lượng	Tấn	2.471,1	2.354,1	2.376,7	2.399,7	2.436,4	2.457,4		
	+ Ngô: Diện tích	Ha	45,5	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0		
	Năng suất	Tạ/ha	26,8	27,2	27,5	27,9	28,3	28,8		
	Sản lượng	Tấn	121,9	163	165,0	167,4	169,8	172,8		
	- Cây công nghiệp ngắn ngày									
	+ Lạc: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	+ Đậu: Diện tích	Ha	22,5	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0		
	Năng suất	Tạ/ha	6,9	7,0	7,1	7,3	7,5	7,5		
	Sản lượng	Tấn	15,6	5,6	5,7	5,8	6,0	6,0		
	- Sắn: diện tích	Ha	372	370	385	385	385	385		
	Năng suất	Tạ/ha	154	150	160	160	160	160		
	Sản lượng	Tấn	5.729,6	5.550,0	6.160,0	6.160,0	6.160,0	6.160,0		
	- Rau: diện tích	Ha	53,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0		
	Năng suất	Tạ/ha	59,6	61,5	61,5	61,5	61,5	61,5		
	Sản lượng	Tấn	316,1	369,0	369,0	369,0	369,0	369,0		
	- Mía: diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Cây lâu năm	Ha								
	+ Cây ăn quả các loại	Ha								
	+ Cây Mắc ca	Ha								
	- Cây công nghiệp	Ha								
	+ Cà phê	Ha								
	+ Cao su	Ha								